

Số: ~~2507~~/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày ~~17~~ tháng ~~7~~ năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính
phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành
kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22/06/2023;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước;

Căn cứ Nghị định 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các Bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Ban hành danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1900/QĐ-BTC ngày 15/9/2022, Quyết định số 329/QĐ-BTC ngày 27/02/2022, Quyết định số 2834/QĐ-BTC ngày 27/11/2024, Quyết định số 937/QĐ-BTC ngày 04/3/2025, Quyết định số 1067/QĐ-BTC ngày 24/3/2025, Quyết định số 1413/QĐ-BTC ngày 18/4/2025, Quyết định số 1635/QĐ-BTC ngày 06/5/2025, Quyết định số 2004/QĐ-BTC ngày 11/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Sửa đổi, bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm theo Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung danh mục mã định danh các đơn vị thuộc Bộ Tài chính phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, ngành, địa phương ban hành kèm Quyết định số 143/QĐ-BTC ngày 10/02/2022 (phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cổng TTĐT BTC;
- Lưu: VT, CNTT. 


Bui Văn Kháng

Phụ lục I**CẬP NHẬT DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH CÁC ĐƠN VỊ CẤP 2**

(Kèm theo Quyết định số ~~250~~⁷ /QĐ-BTC ngày ~~17~~⁷ /2025 của Bộ Tài chính)

STT	Mã cấp 2	Tên cơ quan, đơn vị cấp 2	Trạng thái
1	G12.08	Vụ Giám sát và Thẩm định đầu tư	Đổi tên
2	G12.14	Thanh tra - Bộ Tài chính	Đóng mã
3	G12.93	Vụ Tổng hợp kinh tế quốc dân	Đóng mã
4	G12.A4	Vụ Phát triển hạ tầng	Thêm mới
5	G12.A5	Trường Bồi dưỡng cán bộ Kinh tế - Tài chính	Thêm mới

Phụ lục II**CẬP NHẬT DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH CÁC ĐƠN VỊ CẤP 3***(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-BTC ngày 17/7/2025 của Bộ Tài chính)*

STT	Mã cấp 3	Tên cơ quan, đơn vị cấp 3	Trạng thái
1	G12.12.11	Kho bạc Nhà nước khu vực X	Đổi tên
2	G12.12.38	Kho bạc Nhà nước khu vực XI	Đổi tên
3	G12.12.42	Kho bạc Nhà nước khu vực XII	Đổi tên
4	G12.12.56	Kho bạc Nhà nước khu vực XIV	Đổi tên
5	G12.12.80	Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII	Đổi tên
6	G12.12.B3	Ban Kiểm tra, kiểm toán nội bộ	Đổi tên
7	G12.18.C8	Ban Kiểm tra - Cục Thuế	Đổi tên
8	G12.32.56	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XIII	Đổi tên
9	G12.32.66	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XII	Đổi tên
10	G12.32.B1	Ban Kiểm tra chuyên ngành - CDTNN	Đổi tên
11	G12.34.B2	Ban Kiểm tra	Đổi tên
12	G12.12.30	Kho bạc Nhà nước khu vực V	Đóng mã
13	G12.12.49	Kho bạc Nhà nước khu vực XII	Đóng mã
14	G12.12.64	Kho bạc Nhà nước khu vực XIV	Đóng mã
15	G12.12.74	Kho bạc Nhà nước khu vực XVI	Đóng mã
16	G12.12.77	Kho bạc Nhà nước khu vực XV	Đóng mã
17	G12.12.84	Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII	Đóng mã
18	G12.32.64	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XIII	Đóng mã
19	G12.34.77	Chi cục Hải quan khu vực XV	Đóng mã
20	G12.12.15	Kho bạc Nhà nước khu vực IX	Mở lại, đổi tên
21	G12.12.37	Kho bạc Nhà nước khu vực V	Mở lại, đổi tên
22	G12.12.48	Kho bạc Nhà nước khu vực XIII	Mở lại, đổi tên
23	G12.12.52	Kho bạc Nhà nước khu vực XV	Mở lại, đổi tên
24	G12.12.68	Kho bạc Nhà nước khu vực XVI	Mở lại, đổi tên
25	G12.12.75	Kho bạc Nhà nước khu vực XVII	Mở lại, đổi tên
26	G12.18.101	Thuế tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
27	G12.18.102	Thuế tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
28	G12.18.103	Thuế tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
29	G12.18.104	Thuế tỉnh Lào Cai	Thêm mới
30	G12.18.105	Thuế tỉnh Điện Biên	Thêm mới
31	G12.18.106	Thuế tỉnh Lai Châu	Thêm mới
32	G12.18.107	Thuế tỉnh Sơn La	Thêm mới
33	G12.18.108	Thuế tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
34	G12.18.109	Thuế tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
35	G12.18.110	Thuế tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
36	G12.18.111	Thuế tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
37	G12.18.112	Thuế thành phố Hải Phòng	Thêm mới
38	G12.18.113	Thuế tỉnh Hưng Yên	Thêm mới

39	G12.18.114	Thuế tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
40	G12.18.115	Thuế tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
41	G12.18.116	Thuế tỉnh Nghệ An	Thêm mới
42	G12.18.117	Thuế tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
43	G12.18.118	Thuế tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
44	G12.18.119	Thuế thành phố Huế	Thêm mới
45	G12.18.120	Thuế thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
46	G12.18.121	Thuế tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
47	G12.18.122	Thuế tỉnh Gia Lai	Thêm mới
48	G12.18.123	Thuế tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
49	G12.18.124	Thuế tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
50	G12.18.125	Thuế tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
51	G12.18.126	Thuế tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
52	G12.18.127	Thuế tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
53	G12.18.128	Thuế thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
54	G12.18.129	Thuế tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
55	G12.18.130	Thuế tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
56	G12.18.131	Thuế tỉnh An Giang	Thêm mới
57	G12.18.132	Thuế thành phố Cần Thơ	Thêm mới
58	G12.18.133	Thuế tỉnh Cà Mau	Thêm mới
59	G12.32.100	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực XIV	Thêm mới

Phụ lục II**CẬP NHẬT DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH CÁC ĐƠN VỊ CẤP 4***(Kèm theo Quyết định số 2507/QĐ-BTC ngày 17/7/2025 của Bộ Tài chính)*

STT	Mã cấp 4	Tên cơ quan, đơn vị cấp 4	Trạng thái
1	G12.12.04.043	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
2	G12.12.04.045	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
3	G12.12.04.047	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
4	G12.12.04.051	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
5	G12.12.04.052	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
6	G12.12.04.053	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
7	G12.12.04.054	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đổi tên
8	G12.12.08.073	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
9	G12.12.08.075	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
10	G12.12.08.076	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đổi tên
11	G12.12.11.096	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
12	G12.12.11.097	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
13	G12.12.11.098	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
14	G12.12.11.099	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
15	G12.12.11.101	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
16	G12.12.11.102	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
17	G12.12.11.103	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
18	G12.12.12.107	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
19	G12.12.12.108	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
20	G12.12.12.109	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
21	G12.12.12.110	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
22	G12.12.12.111	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
23	G12.12.12.112	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
24	G12.12.14.119	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
25	G12.12.14.120	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
26	G12.12.14.121	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
27	G12.12.14.122	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
28	G12.12.14.123	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
29	G12.12.14.125	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
30	G12.12.14.126	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
31	G12.12.14.127	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đổi tên
32	G12.12.15.133	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
33	G12.12.15.136	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
34	G12.12.15.140	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
35	G12.12.15.141	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đổi tên
36	G12.12.20.182	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
37	G12.12.20.184	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên

38	G12.12.20.186	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
39	G12.12.20.188	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đổi tên
40	G12.12.22.194	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
41	G12.12.22.195	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
42	G12.12.22.196	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
43	G12.12.22.199	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
44	G12.12.22.205	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
45	G12.12.22.207	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
46	G12.12.31.319	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đổi tên
47	G12.12.37.370	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
48	G12.12.37.372	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
49	G12.12.37.376	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đổi tên
50	G12.12.38.385	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
51	G12.12.38.387	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
52	G12.12.38.389	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
53	G12.12.38.390	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
54	G12.12.38.392	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
55	G12.12.38.393	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
56	G12.12.38.395	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
57	G12.12.38.397	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
58	G12.12.38.398	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
59	G12.12.38.399	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
60	G12.12.38.400	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
61	G12.12.38.402	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
62	G12.12.38.408	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
63	G12.12.38.410	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
64	G12.12.40.414	Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
65	G12.12.40.416	Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
66	G12.12.40.417	Phòng Giao dịch số 26 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
67	G12.12.40.418	Phòng Giao dịch số 27 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
68	G12.12.40.420	Phòng Giao dịch số 25 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
69	G12.12.40.422	Phòng Giao dịch số 23 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
70	G12.12.40.424	Phòng Giao dịch số 22 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
71	G12.12.40.425	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
72	G12.12.40.427	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
73	G12.12.40.429	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
74	G12.12.40.430	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
75	G12.12.40.432	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đổi tên
76	G12.12.42.437	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
77	G12.12.42.439	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
78	G12.12.42.444	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
79	G12.12.42.447	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
80	G12.12.44.452	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
81	G12.12.44.454	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên

82	G12.12.44.455	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
83	G12.12.44.457	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đổi tên
84	G12.12.46.479	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
85	G12.12.46.480	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
86	G12.12.46.481	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
87	G12.12.46.482	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
88	G12.12.46.484	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
89	G12.12.48.490	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
90	G12.12.48.495	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
91	G12.12.48.497	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
92	G12.12.48.498	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đổi tên
93	G12.12.51.524	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
94	G12.12.51.529	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
95	G12.12.51.532	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
96	G12.12.51.533	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
97	G12.12.51.534	Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
98	G12.12.51.536	Phòng Giao dịch số 22 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
99	G12.12.52.543	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
100	G12.12.52.547	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
101	G12.12.52.548	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
102	G12.12.52.549	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đổi tên
103	G12.12.56.569	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
104	G12.12.56.572	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
105	G12.12.62.619	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
106	G12.12.66.644	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
107	G12.12.66.645	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
108	G12.12.66.647	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
109	G12.12.66.650	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
110	G12.12.66.651	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
111	G12.12.66.656	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
112	G12.12.66.657	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đổi tên
113	G12.12.68.673	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
114	G12.12.68.676	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
115	G12.12.68.678	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
116	G12.12.68.681	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đổi tên
117	G12.12.75.732	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
118	G12.12.75.735	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
119	G12.12.75.736	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
120	G12.12.75.738	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
121	G12.12.75.740	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đổi tên
122	G12.12.80.795	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
123	G12.12.80.796	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
124	G12.12.80.800	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
125	G12.12.80.802	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên

126	G12.12.80.803	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
127	G12.12.80.807	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
128	G12.12.82.816	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
129	G12.12.82.817	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
130	G12.12.82.821	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
131	G12.12.82.822	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đổi tên
132	G12.12.82.826	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
133	G12.12.86.857	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
134	G12.12.86.859	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
135	G12.12.86.861	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đổi tên
136	G12.12.95.962	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
137	G12.12.96.967	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
138	G12.12.96.969	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
139	G12.12.96.971	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đổi tên
140	G12.34.91.005	Hải quan cửa khẩu quốc tế Phú Quốc	Đổi tên
141	G12.34.96.002	Hải quan Cà Mau	Đổi tên
142	G12.12.02.026	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đóng mã
143	G12.12.02.029	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đóng mã
144	G12.12.02.030	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đóng mã
145	G12.12.02.031	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đóng mã
146	G12.12.02.032	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đóng mã
147	G12.12.02.033	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đóng mã
148	G12.12.02.034	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đóng mã
149	G12.12.04.055	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đóng mã
150	G12.12.06.061	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đóng mã
151	G12.12.06.063	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đóng mã
152	G12.12.06.064	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đóng mã
153	G12.12.06.066	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đóng mã
154	G12.12.06.067	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đóng mã
155	G12.12.08.077	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đóng mã
156	G12.12.10.082	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đóng mã
157	G12.12.10.083	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đóng mã
158	G12.12.10.086	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đóng mã
159	G12.12.10.089	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đóng mã
160	G12.12.11.104	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đóng mã
161	G12.12.12.113	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đóng mã
162	G12.12.14.129	Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đóng mã
163	G12.12.15.142	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đóng mã
164	G12.12.17.150	Phòng Giao dịch số 28 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đóng mã
165	G12.12.17.152	Phòng Giao dịch số 29 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đóng mã
166	G12.12.17.155	Phòng Giao dịch số 27 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đóng mã
167	G12.12.17.157	Phòng Giao dịch số 26 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đóng mã
168	G12.12.17.159	Phòng Giao dịch số 25 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Đóng mã
169	G12.12.19.174	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Đóng mã

170	G12.12.24.224	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Đóng mã
171	G12.12.25.241	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đóng mã
172	G12.12.26.244	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đóng mã
173	G12.12.26.246	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đóng mã
174	G12.12.26.252	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đóng mã
175	G12.12.26.254	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Đóng mã
176	G12.12.27.259	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
177	G12.12.27.261	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
178	G12.12.27.262	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
179	G12.12.27.265	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
180	G12.12.30.293	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
181	G12.12.30.299	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
182	G12.12.30.300	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
183	G12.12.30.301	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
184	G12.12.30.302	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
185	G12.12.31.318	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Đóng mã
186	G12.12.33.334	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đóng mã
187	G12.12.34.339	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
188	G12.12.34.340	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
189	G12.12.34.342	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Đóng mã
190	G12.12.35.350	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đóng mã
191	G12.12.35.352	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đóng mã
192	G12.12.35.354	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đóng mã
193	G12.12.35.355	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đóng mã
194	G12.12.36.360	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đóng mã
195	G12.12.36.362	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đóng mã
196	G12.12.36.364	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đóng mã
197	G12.12.36.367	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Đóng mã
198	G12.12.38.409	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực X	Đóng mã
199	G12.12.42.450	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đóng mã
200	G12.12.44.459	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đóng mã
201	G12.12.45.464	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đóng mã
202	G12.12.45.465	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đóng mã
203	G12.12.45.467	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đóng mã
204	G12.12.45.470	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Đóng mã
205	G12.12.49.504	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đóng mã
206	G12.12.49.505	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đóng mã
207	G12.12.49.507	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đóng mã
208	G12.12.49.509	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đóng mã
209	G12.12.49.510	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đóng mã
210	G12.12.49.514	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đóng mã
211	G12.12.49.520	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đóng mã
212	G12.12.49.521	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Đóng mã

213	G12.12.52.552	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đóng mã
214	G12.12.54.557	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đóng mã
215	G12.12.54.559	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đóng mã
216	G12.12.54.560	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đóng mã
217	G12.12.54.562	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đóng mã
218	G12.12.54.565	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đóng mã
219	G12.12.56.576	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Đóng mã
220	G12.12.58.585	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
221	G12.12.58.586	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
222	G12.12.58.587	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
223	G12.12.58.590	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
224	G12.12.58.591	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
225	G12.12.60.594	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
226	G12.12.60.596	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
227	G12.12.60.598	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
228	G12.12.60.599	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
229	G12.12.60.602	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
230	G12.12.60.603	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
231	G12.12.62.610	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
232	G12.12.62.611	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
233	G12.12.62.612	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
234	G12.12.62.613	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
235	G12.12.62.616	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
236	G12.12.62.618	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
237	G12.12.64.623	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
238	G12.12.64.624	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
239	G12.12.64.625	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
240	G12.12.64.626	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
241	G12.12.64.631	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
242	G12.12.64.632	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
243	G12.12.64.633	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
244	G12.12.64.637	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
245	G12.12.64.640	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
246	G12.12.66.658	Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
247	G12.12.67.661	Phòng Giao dịch số 28 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
248	G12.12.67.662	Phòng Giao dịch số 25 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
249	G12.12.67.663	Phòng Giao dịch số 26 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
250	G12.12.67.666	Phòng Giao dịch số 27 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Đóng mã
251	G12.12.70.688	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
252	G12.12.70.693	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
253	G12.12.70.694	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
254	G12.12.70.695	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
255	G12.12.70.696	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã

256	G12.12.70.699	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
257	G12.12.72.707	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
258	G12.12.72.708	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
259	G12.12.72.710	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
260	G12.12.74.719	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
261	G12.12.74.724	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
262	G12.12.74.726	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
263	G12.12.74.727	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Đóng mã
264	G12.12.77.747	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
265	G12.12.77.751	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
266	G12.12.77.757	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Đóng mã
267	G12.12.80.809	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Đóng mã
268	G12.12.83.831	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
269	G12.12.83.832	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
270	G12.12.83.833	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
271	G12.12.83.836	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
272	G12.12.83.839	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
273	G12.12.84.846	Phòng Giao dịch số 1 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
274	G12.12.84.848	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
275	G12.12.84.851	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
276	G12.12.84.852	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
277	G12.12.87.867	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
278	G12.12.87.868	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
279	G12.12.87.871	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
280	G12.12.87.873	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
281	G12.12.87.876	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
282	G12.12.89.884	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
283	G12.12.89.889	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
284	G12.12.89.891	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
285	G12.12.89.893	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
286	G12.12.89.894	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
287	G12.12.89.895	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
288	G12.12.91.915	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đóng mã
289	G12.12.92.928	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
290	G12.12.93.931	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
291	G12.12.93.932	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
292	G12.12.93.936	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
293	G12.12.93.938	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Đóng mã
294	G12.12.94.942	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
295	G12.12.94.946	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
296	G12.12.94.947	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
297	G12.12.94.949	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Đóng mã
298	G12.12.95.957	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đóng mã

299	G12.12.95.959	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đóng mã
300	G12.12.95.961	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Đóng mã
301	G12.12.11.105	Kho bạc Nhà nước Khu vực X - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
302	G12.12.15.143	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Thêm mới
303	G12.12.15.144	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Thêm mới
304	G12.12.15.145	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Thêm mới
305	G12.12.15.146	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Thêm mới
306	G12.12.15.147	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IX	Thêm mới
307	G12.12.15.148	Kho bạc Nhà nước Khu vực IX - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
308	G12.12.19.175	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Thêm mới
309	G12.12.19.176	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Thêm mới
310	G12.12.19.177	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Thêm mới
311	G12.12.19.178	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Thêm mới
312	G12.12.19.179	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VII	Thêm mới
313	G12.12.19.180	Kho bạc Nhà nước Khu vực VII - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
314	G12.12.25.242	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
315	G12.12.25.243	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
316	G12.12.25.244	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
317	G12.12.25.245	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
318	G12.12.25.246	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
319	G12.12.25.247	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
320	G12.12.25.248	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
321	G12.12.25.249	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
322	G12.12.25.250	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
323	G12.12.25.251	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
324	G12.12.25.252	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
325	G12.12.25.253	Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
326	G12.12.25.254	Phòng Giao dịch số 22 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
327	G12.12.25.255	Phòng Giao dịch số 23 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
328	G12.12.25.256	Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
329	G12.12.25.257	Phòng Giao dịch số 25 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
330	G12.12.25.258	Phòng Giao dịch số 26 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
331	G12.12.25.259	Phòng Giao dịch số 27 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII	Thêm mới
332	G12.12.25.260	Kho bạc Nhà nước Khu vực VIII - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
333	G12.12.31.320	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Thêm mới
334	G12.12.31.321	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Thêm mới
335	G12.12.31.322	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Thêm mới
336	G12.12.31.323	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Thêm mới
337	G12.12.31.324	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Thêm mới
338	G12.12.31.325	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Thêm mới
339	G12.12.31.326	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III	Thêm mới
340	G12.12.31.327	Kho bạc Nhà nước Khu vực III - Phòng nghiệp vụ 2	Thêm mới
341	G12.12.33.335	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Thêm mới

342	G12.12.33.336	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Thêm mới
343	G12.12.33.337	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Thêm mới
344	G12.12.33.338	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực IV	Thêm mới
345	G12.12.34.345	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Thêm mới
346	G12.12.34.346	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Thêm mới
347	G12.12.34.347	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Thêm mới
348	G12.12.34.348	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực VI	Thêm mới
349	G12.12.34.349	Kho bạc Nhà nước Khu vực VI - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
350	G12.12.37.378	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Thêm mới
351	G12.12.37.379	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Thêm mới
352	G12.12.37.380	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Thêm mới
353	G12.12.37.381	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Thêm mới
354	G12.12.37.382	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Thêm mới
355	G12.12.37.383	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Thêm mới
356	G12.12.37.384	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực V	Thêm mới
357	G12.12.38.411	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XI	Thêm mới
358	G12.12.38.412	Kho bạc Nhà nước Khu vực XI - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
359	G12.12.42.451	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Thêm mới
360	G12.12.42.452	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Thêm mới
361	G12.12.42.453	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Thêm mới
362	G12.12.42.454	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Thêm mới
363	G12.12.42.455	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XII	Thêm mới
364	G12.12.42.456	Kho bạc Nhà nước Khu vực XII - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
365	G12.12.48.499	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
366	G12.12.48.500	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
367	G12.12.48.501	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
368	G12.12.48.502	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
369	G12.12.48.503	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
370	G12.12.48.504	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
371	G12.12.48.505	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
372	G12.12.48.506	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
373	G12.12.48.507	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII	Thêm mới
374	G12.12.48.508	Kho bạc Nhà nước Khu vực XIII - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
375	G12.12.52.553	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
376	G12.12.52.554	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
377	G12.12.52.555	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
378	G12.12.52.556	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
379	G12.12.52.557	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
380	G12.12.52.558	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
381	G12.12.52.559	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
382	G12.12.52.560	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
383	G12.12.52.561	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
384	G12.12.52.562	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới

385	G12.12.52.563	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
386	G12.12.52.564	Phòng Giao dịch số 23 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
387	G12.12.52.565	Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
388	G12.12.52.566	Phòng Giao dịch số 25 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
389	G12.12.52.567	Phòng Giao dịch số 26 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
390	G12.12.52.568	Phòng Giao dịch số 27 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
391	G12.12.52.569	Phòng Giao dịch số 28 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
392	G12.12.52.570	Phòng Giao dịch số 29 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XV	Thêm mới
393	G12.12.52.571	Kho bạc Nhà nước Khu vực XV - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
394	G12.12.56.577	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
395	G12.12.56.578	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
396	G12.12.56.579	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
397	G12.12.56.580	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
398	G12.12.56.581	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
399	G12.12.56.582	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
400	G12.12.56.583	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
401	G12.12.56.584	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
402	G12.12.56.585	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV	Thêm mới
403	G12.12.56.586	Kho bạc Nhà nước Khu vực XIV - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
404	G12.12.68.684	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
405	G12.12.68.685	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
406	G12.12.68.686	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
407	G12.12.68.687	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
408	G12.12.68.688	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
409	G12.12.68.689	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
410	G12.12.68.690	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
411	G12.12.68.691	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
412	G12.12.68.692	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
413	G12.12.68.693	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
414	G12.12.68.694	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVI	Thêm mới
415	G12.12.75.743	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Thêm mới
416	G12.12.75.744	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Thêm mới
417	G12.12.75.745	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Thêm mới
418	G12.12.75.746	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Thêm mới
419	G12.12.75.747	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Thêm mới
420	G12.12.75.748	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII	Thêm mới
421	G12.12.79.788	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Thêm mới
422	G12.12.79.789	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Thêm mới
423	G12.12.79.790	Phòng Giao dịch số 13 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Thêm mới
424	G12.12.79.791	Phòng Giao dịch số 14 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Thêm mới
425	G12.12.79.792	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Thêm mới
426	G12.12.79.793	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Thêm mới

427	G12.12.79.794	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Thêm mới
428	G12.12.79.795	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Thêm mới
429	G12.12.79.796	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Thêm mới
430	G12.12.79.797	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực II	Thêm mới
431	G12.12.80.810	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
432	G12.12.80.811	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
433	G12.12.80.812	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
434	G12.12.80.813	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
435	G12.12.80.814	Phòng Giao dịch số 15 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
436	G12.12.80.815	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
437	G12.12.80.816	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
438	G12.12.80.817	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
439	G12.12.80.818	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
440	G12.12.80.819	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII	Thêm mới
441	G12.12.80.820	Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
442	G12.12.91.916	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
443	G12.12.91.917	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
444	G12.12.91.918	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
445	G12.12.91.919	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
446	G12.12.91.920	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
447	G12.12.91.921	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
448	G12.12.91.922	Phòng Giao dịch số 16 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
449	G12.12.91.923	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
450	G12.12.91.924	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
451	G12.12.91.925	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XX	Thêm mới
452	G12.12.91.926	Kho bạc Nhà nước Khu vực XX - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
453	G12.12.92.929	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
454	G12.12.92.930	Phòng Giao dịch số 5 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
455	G12.12.92.931	Phòng Giao dịch số 6 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
456	G12.12.92.932	Phòng Giao dịch số 7 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
457	G12.12.92.933	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
458	G12.12.92.934	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
459	G12.12.92.935	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
460	G12.12.92.936	Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
461	G12.12.92.937	Phòng Giao dịch số 12 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
462	G12.12.92.938	Phòng Giao dịch số 17 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
463	G12.12.92.939	Phòng Giao dịch số 18 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
464	G12.12.92.940	Phòng Giao dịch số 19 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
465	G12.12.92.941	Phòng Giao dịch số 20 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
466	G12.12.92.942	Phòng Giao dịch số 21 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
467	G12.12.92.943	Phòng Giao dịch số 22 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
468	G12.12.92.944	Phòng Giao dịch số 23 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
469	G12.12.92.945	Phòng Giao dịch số 24 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
470	G12.12.92.946	Phòng Giao dịch số 25 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới

471	G12.12.92.947	Phòng Giao dịch số 26 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
472	G12.12.92.948	Phòng Giao dịch số 27 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX	Thêm mới
473	G12.12.92.949	Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX - Phòng Nghiệp vụ 2	Thêm mới
474	G12.18.100	Thuế thành phố Hà Nội	Thêm mới
475	G12.18.100.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Hà Nội	Thêm mới
476	G12.18.100.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Hà Nội	Thêm mới
477	G12.18.100.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Hà Nội	Thêm mới
478	G12.18.100.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Hà Nội	Thêm mới
479	G12.18.100.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Hà Nội	Thêm mới
480	G12.18.100.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Hà Nội	Thêm mới
481	G12.18.100.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Hà Nội	Thêm mới
482	G12.18.100.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Hà Nội	Thêm mới
483	G12.18.100.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Hà Nội	Thêm mới
484	G12.18.100.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Hà Nội	Thêm mới
485	G12.18.100.011	Thuế cơ sở 11 thành phố Hà Nội	Thêm mới
486	G12.18.100.012	Thuế cơ sở 12 thành phố Hà Nội	Thêm mới
487	G12.18.100.013	Thuế cơ sở 13 thành phố Hà Nội	Thêm mới
488	G12.18.100.014	Thuế cơ sở 14 thành phố Hà Nội	Thêm mới
489	G12.18.100.015	Thuế cơ sở 15 thành phố Hà Nội	Thêm mới
490	G12.18.100.016	Thuế cơ sở 16 thành phố Hà Nội	Thêm mới
491	G12.18.100.017	Thuế cơ sở 17 thành phố Hà Nội	Thêm mới
492	G12.18.100.018	Thuế cơ sở 18 thành phố Hà Nội	Thêm mới
493	G12.18.100.019	Thuế cơ sở 19 thành phố Hà Nội	Thêm mới
494	G12.18.100.020	Thuế cơ sở 20 thành phố Hà Nội	Thêm mới
495	G12.18.100.021	Thuế cơ sở 21 thành phố Hà Nội	Thêm mới
496	G12.18.100.022	Thuế cơ sở 22 thành phố Hà Nội	Thêm mới
497	G12.18.100.023	Thuế cơ sở 23 thành phố Hà Nội	Thêm mới
498	G12.18.100.024	Thuế cơ sở 24 thành phố Hà Nội	Thêm mới
499	G12.18.100.025	Thuế cơ sở 25 thành phố Hà Nội	Thêm mới
500	G12.18.101.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
501	G12.18.101.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
502	G12.18.101.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
503	G12.18.101.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
504	G12.18.101.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
505	G12.18.101.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
506	G12.18.101.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
507	G12.18.101.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Tuyên Quang	Thêm mới
508	G12.18.102.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
509	G12.18.102.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
510	G12.18.102.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
511	G12.18.102.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Cao Bằng	Thêm mới
512	G12.18.103.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
513	G12.18.103.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
514	G12.18.103.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới

515	G12.18.103.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
516	G12.18.103.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
517	G12.18.103.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
518	G12.18.103.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
519	G12.18.103.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Thái Nguyên	Thêm mới
520	G12.18.104.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lào Cai	Thêm mới
521	G12.18.104.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Lào Cai	Thêm mới
522	G12.18.104.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Lào Cai	Thêm mới
523	G12.18.104.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Lào Cai	Thêm mới
524	G12.18.104.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Lào Cai	Thêm mới
525	G12.18.104.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Lào Cai	Thêm mới
526	G12.18.104.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Lào Cai	Thêm mới
527	G12.18.104.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Lào Cai	Thêm mới
528	G12.18.104.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Lào Cai	Thêm mới
529	G12.18.105.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Điện Biên	Thêm mới
530	G12.18.105.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Điện Biên	Thêm mới
531	G12.18.105.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Điện Biên	Thêm mới
532	G12.18.105.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Điện Biên	Thêm mới
533	G12.18.105.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Điện Biên	Thêm mới
534	G12.18.106.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lai Châu	Thêm mới
535	G12.18.106.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Lai Châu	Thêm mới
536	G12.18.106.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Lai Châu	Thêm mới
537	G12.18.106.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Lai Châu	Thêm mới
538	G12.18.107.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Sơn La	Thêm mới
539	G12.18.107.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Sơn La	Thêm mới
540	G12.18.107.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Sơn La	Thêm mới
541	G12.18.107.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Sơn La	Thêm mới
542	G12.18.107.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Sơn La	Thêm mới
543	G12.18.108.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
544	G12.18.108.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
545	G12.18.108.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
546	G12.18.108.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
547	G12.18.108.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
548	G12.18.108.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
549	G12.18.108.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
550	G12.18.108.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
551	G12.18.108.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
552	G12.18.108.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
553	G12.18.108.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
554	G12.18.108.012	Thuế cơ sở 12 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
555	G12.18.108.013	Thuế cơ sở 13 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
556	G12.18.108.014	Thuế cơ sở 14 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
557	G12.18.108.015	Thuế cơ sở 15 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới
558	G12.18.108.016	Thuế cơ sở 16 tỉnh Phú Thọ	Thêm mới

559	G12.18.109.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
560	G12.18.109.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
561	G12.18.109.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
562	G12.18.109.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
563	G12.18.109.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Lạng Sơn	Thêm mới
564	G12.18.110.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
565	G12.18.110.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
566	G12.18.110.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
567	G12.18.110.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
568	G12.18.110.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
569	G12.18.110.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
570	G12.18.110.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Quảng Ninh	Thêm mới
571	G12.18.111.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
572	G12.18.111.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
573	G12.18.111.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
574	G12.18.111.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
575	G12.18.111.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
576	G12.18.111.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
577	G12.18.111.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
578	G12.18.111.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
579	G12.18.111.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
580	G12.18.111.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Bắc Ninh	Thêm mới
581	G12.18.112.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
582	G12.18.112.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
583	G12.18.112.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
584	G12.18.112.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
585	G12.18.112.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
586	G12.18.112.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
587	G12.18.112.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
588	G12.18.112.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
589	G12.18.112.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
590	G12.18.112.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
591	G12.18.112.011	Thuế cơ sở 11 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
592	G12.18.112.012	Thuế cơ sở 12 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
593	G12.18.112.013	Thuế cơ sở 13 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
594	G12.18.112.014	Thuế cơ sở 14 thành phố Hải Phòng	Thêm mới
595	G12.18.113.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
596	G12.18.113.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
597	G12.18.113.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
598	G12.18.113.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
599	G12.18.113.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
600	G12.18.113.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
601	G12.18.113.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
602	G12.18.113.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Hưng Yên	Thêm mới

603	G12.18.113.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Hưng Yên	Thêm mới
604	G12.18.114.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
605	G12.18.114.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
606	G12.18.114.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
607	G12.18.114.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
608	G12.18.114.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
609	G12.18.114.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
610	G12.18.114.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
611	G12.18.114.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
612	G12.18.114.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
613	G12.18.114.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
614	G12.18.114.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
615	G12.18.114.012	Thuế cơ sở 12 tỉnh Ninh Bình	Thêm mới
616	G12.18.115.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
617	G12.18.115.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
618	G12.18.115.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
619	G12.18.115.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
620	G12.18.115.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
621	G12.18.115.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
622	G12.18.115.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
623	G12.18.115.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
624	G12.18.115.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
625	G12.18.115.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
626	G12.18.115.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
627	G12.18.115.012	Thuế cơ sở 12 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
628	G12.18.115.013	Thuế cơ sở 13 tỉnh Thanh Hóa	Thêm mới
629	G12.18.116.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Nghệ An	Thêm mới
630	G12.18.116.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Nghệ An	Thêm mới
631	G12.18.116.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Nghệ An	Thêm mới
632	G12.18.116.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Nghệ An	Thêm mới
633	G12.18.116.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Nghệ An	Thêm mới
634	G12.18.116.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Nghệ An	Thêm mới
635	G12.18.116.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Nghệ An	Thêm mới
636	G12.18.116.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Nghệ An	Thêm mới
637	G12.18.116.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Nghệ An	Thêm mới
638	G12.18.117.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
639	G12.18.117.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
640	G12.18.117.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
641	G12.18.117.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
642	G12.18.117.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
643	G12.18.117.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Hà Tĩnh	Thêm mới
644	G12.18.118.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
645	G12.18.118.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
646	G12.18.118.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Quảng Trị	Thêm mới

647	G12.18.118.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
648	G12.18.118.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
649	G12.18.118.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
650	G12.18.118.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
651	G12.18.118.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
652	G12.18.118.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
653	G12.18.118.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Quảng Trị	Thêm mới
654	G12.18.119.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Huế	Thêm mới
655	G12.18.119.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Huế	Thêm mới
656	G12.18.119.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Huế	Thêm mới
657	G12.18.119.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Huế	Thêm mới
658	G12.18.119.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Huế	Thêm mới
659	G12.18.120.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
660	G12.18.120.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
661	G12.18.120.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
662	G12.18.120.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
663	G12.18.120.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
664	G12.18.120.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
665	G12.18.120.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
666	G12.18.120.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
667	G12.18.120.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
668	G12.18.120.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Đà Nẵng	Thêm mới
669	G12.18.121.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
670	G12.18.121.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
671	G12.18.121.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
672	G12.18.121.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
673	G12.18.121.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
674	G12.18.121.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
675	G12.18.121.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
676	G12.18.121.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
677	G12.18.121.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
678	G12.18.121.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
679	G12.18.121.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Quảng Ngãi	Thêm mới
680	G12.18.122.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Gia Lai	Thêm mới
681	G12.18.122.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Gia Lai	Thêm mới
682	G12.18.122.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Gia Lai	Thêm mới
683	G12.18.122.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Gia Lai	Thêm mới
684	G12.18.122.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Gia Lai	Thêm mới
685	G12.18.122.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Gia Lai	Thêm mới
686	G12.18.122.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Gia Lai	Thêm mới
687	G12.18.122.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Gia Lai	Thêm mới
688	G12.18.122.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Gia Lai	Thêm mới
689	G12.18.122.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Gia Lai	Thêm mới
690	G12.18.122.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Gia Lai	Thêm mới

691	G12.18.123.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
692	G12.18.123.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
693	G12.18.123.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
694	G12.18.123.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
695	G12.18.123.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
696	G12.18.123.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
697	G12.18.123.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
698	G12.18.123.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
699	G12.18.123.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
700	G12.18.123.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
701	G12.18.123.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Đắk Lắk	Thêm mới
702	G12.18.124.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
703	G12.18.124.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
704	G12.18.124.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
705	G12.18.124.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
706	G12.18.124.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
707	G12.18.124.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
708	G12.18.124.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
709	G12.18.124.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Khánh Hòa	Thêm mới
710	G12.18.125.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
711	G12.18.125.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
712	G12.18.125.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
713	G12.18.125.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
714	G12.18.125.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
715	G12.18.125.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
716	G12.18.125.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
717	G12.18.125.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
718	G12.18.125.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
719	G12.18.125.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
720	G12.18.125.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
721	G12.18.125.012	Thuế cơ sở 12 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
722	G12.18.125.013	Thuế cơ sở 13 tỉnh Lâm Đồng	Thêm mới
723	G12.18.126.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
724	G12.18.126.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
725	G12.18.126.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
726	G12.18.126.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
727	G12.18.126.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
728	G12.18.126.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
729	G12.18.126.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
730	G12.18.126.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
731	G12.18.126.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
732	G12.18.126.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Tây Ninh	Thêm mới
733	G12.18.127.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
734	G12.18.127.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Đồng Nai	Thêm mới

735	G12.18.127.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
736	G12.18.127.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
737	G12.18.127.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
738	G12.18.127.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
739	G12.18.127.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
740	G12.18.127.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
741	G12.18.127.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
742	G12.18.127.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Đồng Nai	Thêm mới
743	G12.18.128.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
744	G12.18.128.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
745	G12.18.128.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
746	G12.18.128.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
747	G12.18.128.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
748	G12.18.128.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
749	G12.18.128.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
750	G12.18.128.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
751	G12.18.128.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
752	G12.18.128.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
753	G12.18.128.011	Thuế cơ sở 11 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
754	G12.18.128.012	Thuế cơ sở 12 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
755	G12.18.128.013	Thuế cơ sở 13 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
756	G12.18.128.014	Thuế cơ sở 14 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
757	G12.18.128.015	Thuế cơ sở 15 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
758	G12.18.128.016	Thuế cơ sở 16 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
759	G12.18.128.017	Thuế cơ sở 17 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
760	G12.18.128.018	Thuế cơ sở 18 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
761	G12.18.128.019	Thuế cơ sở 19 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
762	G12.18.128.020	Thuế cơ sở 20 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
763	G12.18.128.021	Thuế cơ sở 21 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
764	G12.18.128.022	Thuế cơ sở 22 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
765	G12.18.128.023	Thuế cơ sở 23 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
766	G12.18.128.024	Thuế cơ sở 24 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
767	G12.18.128.025	Thuế cơ sở 25 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
768	G12.18.128.026	Thuế cơ sở 26 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
769	G12.18.128.027	Thuế cơ sở 27 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
770	G12.18.128.028	Thuế cơ sở 28 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
771	G12.18.128.029	Thuế cơ sở 29 thành phố Hồ Chí Minh	Thêm mới
772	G12.18.129.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
773	G12.18.129.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
774	G12.18.129.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
775	G12.18.129.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
776	G12.18.129.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
777	G12.18.129.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
778	G12.18.129.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới

779	G12.18.129.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
780	G12.18.129.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
781	G12.18.129.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
782	G12.18.129.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
783	G12.18.129.012	Thuế cơ sở 12 tỉnh Vĩnh Long	Thêm mới
784	G12.18.130.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
785	G12.18.130.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
786	G12.18.130.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
787	G12.18.130.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
788	G12.18.130.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
789	G12.18.130.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
790	G12.18.130.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
791	G12.18.130.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
792	G12.18.130.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh Đồng Tháp	Thêm mới
793	G12.18.131.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh An Giang	Thêm mới
794	G12.18.131.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh An Giang	Thêm mới
795	G12.18.131.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh An Giang	Thêm mới
796	G12.18.131.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh An Giang	Thêm mới
797	G12.18.131.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh An Giang	Thêm mới
798	G12.18.131.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh An Giang	Thêm mới
799	G12.18.131.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh An Giang	Thêm mới
800	G12.18.131.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh An Giang	Thêm mới
801	G12.18.131.009	Thuế cơ sở 9 tỉnh An Giang	Thêm mới
802	G12.18.131.010	Thuế cơ sở 10 tỉnh An Giang	Thêm mới
803	G12.18.131.011	Thuế cơ sở 11 tỉnh An Giang	Thêm mới
804	G12.18.132.001	Thuế cơ sở 1 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
805	G12.18.132.002	Thuế cơ sở 2 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
806	G12.18.132.003	Thuế cơ sở 3 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
807	G12.18.132.004	Thuế cơ sở 4 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
808	G12.18.132.005	Thuế cơ sở 5 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
809	G12.18.132.006	Thuế cơ sở 6 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
810	G12.18.132.007	Thuế cơ sở 7 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
811	G12.18.132.008	Thuế cơ sở 8 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
812	G12.18.132.009	Thuế cơ sở 9 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
813	G12.18.132.010	Thuế cơ sở 10 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
814	G12.18.132.011	Thuế cơ sở 11 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
815	G12.18.132.012	Thuế cơ sở 12 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
816	G12.18.132.013	Thuế cơ sở 13 thành phố Cần Thơ	Thêm mới
817	G12.18.133.001	Thuế cơ sở 1 tỉnh Cà Mau	Thêm mới
818	G12.18.133.002	Thuế cơ sở 2 tỉnh Cà Mau	Thêm mới
819	G12.18.133.003	Thuế cơ sở 3 tỉnh Cà Mau	Thêm mới
820	G12.18.133.004	Thuế cơ sở 4 tỉnh Cà Mau	Thêm mới
821	G12.18.133.005	Thuế cơ sở 5 tỉnh Cà Mau	Thêm mới
822	G12.18.133.006	Thuế cơ sở 6 tỉnh Cà Mau	Thêm mới

823	G12.18.133.007	Thuế cơ sở 7 tỉnh Cà Mau	Thêm mới
824	G12.18.133.008	Thuế cơ sở 8 tỉnh Cà Mau	Thêm mới
825	G12.34.22.012	Đội kiểm soát Hải quan - Khu vực VIII	Thêm mới
826	G12.34.22.013	Đội phúc tập và kiểm tra sau thông quan - Khu vực VIII	Thêm mới
827	G12.34.27.007	Đội kiểm soát Hải quan - Khu vực V	Thêm mới
828	G12.34.27.008	Đội phúc tập và kiểm tra sau thông quan - Khu vực V	Thêm mới
829	G12.34.42.008	Đội kiểm soát Hải quan - Khu vực XI	Thêm mới
830	G12.34.42.009	Đội phúc tập và kiểm tra sau thông quan - Khu vực XI	Thêm mới
831	G12.34.79.015	Đội kiểm soát Hải quan - Khu vực II	Thêm mới
832	G12.34.79.016	Đội phúc tập và kiểm tra sau thông quan - Khu vực II	Thêm mới
833	G12.34.87.010	Đội kiểm soát Hải quan - Khu vực XX	Thêm mới
834	G12.34.87.011	Đội phúc tập và kiểm tra sau thông quan - Khu vực XX	Thêm mới
835	G12.34.92.008	Đội kiểm soát Hải quan - Khu vực XIX	Thêm mới
836	G12.34.92.009	Đội phúc tập và kiểm tra sau thông quan - Khu vực XIX	Thêm mới
837	G12.34.A4.012	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 1 (Đội 1)	Thêm mới
838	G12.34.A4.013	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 2 (Đội 2)	Thêm mới
839	G12.34.A4.014	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 3 (Đội 3)	Thêm mới
840	G12.34.A4.015	Đội Kiểm soát chống buôn lậu số 4 (Đội 4)	Thêm mới
841	G12.34.A4.016	Đội Kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 1 (Đội 5)	Thêm mới
842	G12.34.A4.017	Đội Kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 2 (Đội 6)	Thêm mới
843	G12.34.A4.018	Đội Kiểm soát chống buôn lậu ma túy số 3 (Đội 7)	Thêm mới
844	G12.34.A4.019	Đội Quản lý, huấn luyện và sử dụng chó nghiệp vụ (Đội 8)	Thêm mới
845	G12.34.A6.001	Đội phúc kiểm tra sau thông quan khu vực 1 (Đội 1)	Thêm mới
846	G12.34.A6.002	Đội phúc kiểm tra sau thông quan khu vực 2 (Đội 2)	Thêm mới
847	G12.34.A6.003	Đội phúc kiểm tra sau thông quan khu vực 3 (Đội 3)	Thêm mới
848	G12.34.C2.010	Đội kiểm định Hải quan 1	Thêm mới
849	G12.34.C2.011	Đội kiểm định Hải quan 2	Thêm mới
850	G12.34.C2.012	Đội kiểm định Hải quan 3	Thêm mới
851	G12.34.C2.013	Đội kiểm định Hải quan 4	Thêm mới
852	G12.34.C2.014	Đội kiểm định Hải quan 5	Thêm mới
853	G12.34.C7.001	Đội kiểm soát Hải quan - Khu vực IV	Thêm mới
854	G12.34.C7.002	Đội phúc tập và kiểm tra sau thông quan - Khu vực IV	Thêm mới